THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/13
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Nguyễn Mai Anh	6.1	5.6	8.1	6.7	8.2	7.3	6.2	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
2	Phan Gia Bách	6.9	6.8	8.5	4.9	9.1	8.0	6.4	8.0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
3	Huỳnh Phát Đạt	5.0	4.8	9.3	5.4	7.2	5.8	6.6	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
4	Phạm Lê Việt Hà	5.7	7.5	9.2	7.5	9.3	8.1	7.2	8.3	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
5	Nguyễn Ngọc Gia Hân	4.3	6.0	8.4	6.1	7.4	7.1	5.8	8.0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
6	Nguyễn Đức Minh Khang	6.1	5.7	7.9	5.6	8.2	7.6	6.8	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
7	Lê Thế Khoa	8.4	8.6	9.7	7.3	9.5	8.6	7.8	9.3	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
8	Dương Tuấn Khôi	8.0	8.0	9.3	6.4	9.4	8.5	8.5	8.4	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
9	Nguyễn Hoàng Thiên Kim	7.6	7.8	9.5	7.5	9.3	8.1	8.5	8.6	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
10	Giang Gia Ngân	4.2	4.9	8.0	4.8	6.7	5.5	4.8	7.0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Chưa đạt**	**Tốt**
11	Quách Lê Ni	6.5	7.0	8.7	7.2	9.0	8.7	7.9	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
12	Trần Thị Mỹ Tâm	5.3	5.1	7.3	4.6	6.4	5.7	4.8	7.5	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
13	Nguyễn Hữu Tuấn Thành	6.7	7.0	9.2	6.1	9.4	7.7	6.7	8.4	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
14	Khưu Minh Trí	9.4	9.1	10	8.4	9.6	9.1	8.9	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
15	Nguyễn Huỳnh Thục Uyên	7.0	7.4	9.3	8.0	9.0	8.7	8.5	8.4	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
16	Võ Hoàng Lê Vân	7.4	7.2	8.8	7.8	8.4	8.8	7.3	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Nguyễn Thị Phương Lan	**Tô Huỳnh Thư**	**Văn Thị Thiên Hà**

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/14
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Vũ Trần Thanh An	9.6	9.5	9.1	9.6	10	8.3	9.4	8.5	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
2	Đoàn Anh Chi	6.5	6.6	6.4	7.9	9.2	6.7	8.8	8.0	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
3	Nguyễn Minh Đức	9.3	9.5	9.1	9.5	10	7.8	9.6	8.9	9.5	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
4	Nguyễn Vũ Minh Đức	9.4	7.7	8.1	8.6	9.7	6.7	9.4	8.9	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
5	Vương Gia Hào	9.7	8.7	8.3	9.6	9.8	7.8	9.7	9.5	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
6	Đỗ Lâm Minh Khang	9.8	9.5	9.1	9.4	10	7.6	9.8	9.3	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
7	Võ Thành Khang	7.9	8.4	8.1	9.0	10	8.0	9.5	8.1	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
8	Đinh Từ Minh Long	9.0	9.1	9.2	9.4	10	7.4	9.6	8.5	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
9	Nguyễn Công Minh	9.4	9.1	8.8	9.6	10	8.0	9.8	9.5	9.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
10	Vũ Thành Nam	8.7	9.0	8.5	9.9	10	8.1	9.4	8.4	9.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
11	Phan Lưu Minh Nghĩa	7.1	8.3	6.8	6.6	7.9	6.5	9.5	5.9	8.3	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
12	Lê Nguyễn Trọng Nhân	8.1	8.5	8.4	9.4	9.9	8.7	9.8	8.8	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
13	Huỳnh Hào Nhiên	6.7	7.0	7.5	9.1	9.4	6.6	9.4	6.6	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
14	Ngô Tấn Phát	7.1	7.7	6.4	8.1	8.8	6.6	9.3	7.4	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
15	Ngô Gia Phú	6.9	7.3	8.1	8.6	9.1	7.9	9.6	6.4	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
16	Võ Kim Phúc	7.3	9.3	8.7	9.8	10	8.0	9.6	8.6	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
17	Đặng Nhật Quang	8.5	9.1	8.2	9.1	9.9	6.7	9.4	9.4	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
18	Trần Tuấn Thành	9.4	9.1	9.3	9.9	10	8.3	9.7	9.4	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
19	Phạm Uyên Thảo	7.2	8.4	7.8	9.7	9.5	8.3	9.6	8.6	8.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
20	Nguyễn Hồ Thanh Tú	7.2	8.8	7.6	9.0	9.0	7.5	9.5	8.7	8.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
21	Nguyễn An Vinh	7.6	8.6	8.8	9.2	9.8	7.4	9.6	8.3	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
22	Đào Ngọc Khánh Vy	7.8	8.7	8.4	9.5	10	8.4	9.8	8.1	8.8	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
23	Nguyễn Bảo Vy	7.7	7.5	7.9	9.1	9.8	7.2	9.5	7.4	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Nguyễn Thị Hiền	Tô Huỳnh Thư	Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/15
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Hồ Đoàn Quốc An	7.3	7.3	7.3	9.1	9.1	5.3	9.3	8.1	9.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
2	Trần Nhật Minh Anh	5.2	5.1	5.0	7.6	9.1	6.3	7.6	8.0	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
3	Hoàng Nguyễn Trúc Chi	8.8	8.7	9.3	9.1	9.8	8.2	9.8	9.3	9.3	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
4	Huỳnh Phan Tấn Đức	9.0	8.8	8.2	9.1	9.8	8.1	9.7	9.6	10	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
5	Ngô Ngọc Hân	8.6	8.4	8.9	9.1	9.6	8.5	9.4	8.8	10	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
6	Lưu Hữu Hiển	8.6	8.2	8.5	8.5	9.6	7.8	9.8	7.9	9.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
7	Phạm Minh Long Hiển	6.6	7.8	7.3	8.6	9.5	6.6	9.0	7.4	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
8	Huỳnh Bội Hoan	10	9.6	9.7	9.9	10	8.9	9.8	9.6	9.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
9	Nguyễn Trần Gia Huy	9.1	7.6	6.7	7.0	9.0	7.3	8.5	9.6	9.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
10	Nguyễn Gia Khánh	7.5	7.5	7.2	8.1	9.6	7.4	9.5	8.6	9.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
11	Trương Lê Nhã Khuê	8.0	7.8	7.5	8.6	9.5	7.3	9.4	8.9	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
12	Lai Khánh Linh	9.3	9.1	8.9	9.6	10	9.2	9.7	9.3	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
13	Tân Gia Linh	8.5	8.6	9.2	9.3	9.8	8.0	9.7	9.2	9.8	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
14	Mai Trung Nghĩa	7.2	8.4	7.8	9.5	10	8.3	9.4	9.5	9.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
15	Đỗ Bảo Ngọc	7.4	6.4	6.7	8.4	9.4	7.0	9.0	7.7	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
16	Trương Ngọc Thảo Nguyên	9.0	7.0	8.3	8.6	9.5	8.5	10	9.0	9.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
17	Đặng Thanh Quý	5.8	7.0	6.5	7.4	9.0	5.7	8.8	6.6	9.3	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
18	Lê Tấn Thành	6.6	6.9	7.4	7.1	8.7	6.0	8.7	8.2	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
19	Lưu Ngọc Loan Thùy	7.7	7.6	8.0	8.4	9.9	7.3	8.9	8.2	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
20	Hồ Đắc Minh Trí	6.8	7.4	7.9	7.9	8.7	6.8	8.5	7.3	10	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
21	Võ Đoàn Phương Vy	8.4	8.4	8.6	9.8	9.8	8.9	9.6	9.0	8.6	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Phan Thị Luận	**Tô Huỳnh Thư**	**Văn Thị Thiên Hà**

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/16
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Nguyễn Gia Bách	7.7	7.9	7.0	7.8	8.5	7.1	8.6	7.9	8.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
2	Bùi Thụy Ngọc Bảo	7.8	7.7	6.4	8.3	9.3	7.3	8.3	8.8	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
3	Nguyễn Thế Tước Bình	7.8	6.9	6.8	8.4	9.3	6.6	9.1	8.3	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
4	Trần Trương Bảo Châu	7.6	7.5	7.6	9.0	9.6	7.4	9.3	9.1	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
5	Trương Phú Đồng	8.4	7.8	8.4	8.6	9.5	7.3	9.5	8.7	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
6	Trần Gia Hân	6.3	7.3	7.8	8.1	9.2	7.5	9.2	9.1	8.3	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
7	Nguyễn Song Việt Hoàng	9.7	9.5	8.1	9.3	9.5	6.8	9.6	9.1	10	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
8	Trần Hạo Huy	8.0	7.7	8.1	8.3	9.4	6.5	9.2	9.0	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
9	Trần Ngọc Đăng Huy	8.0	8.2	8.2	9.7	9.6	6.9	9.6	9.3	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
10	Nguyễn Phan Gia Hưng	7.4	7.3	8.1	7.7	9.1	6.8	9.5	8.6	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
11	Lâm Hải Lam	5.4	6.3	6.8	7.9	8.9	6.2	8.3	7.0	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
12	Thang Thư Mỹ	5.1	5.9	7.8	7.3	8.8	6.8	8.7	8.4	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
13	Nguyễn Thành Nam	8.1	7.4	7.6	8.8	9.1	7.7	9.5	8.2	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
14	Võ Hồ Hoàng Nam	8.8	9.5	9.0	10	9.8	8.0	9.8	9.7	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
15	Nguyễn Hoàng Bảo Nghĩa	6.2	5.9	6.0	7.4	7.5	5.4	9.1	6.8	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Đạt**	**Tốt**
16	Trương Khải Phong	7.3	9.2	7.4	8.1	8.5	7.4	9.2	8.9	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
17	Nguyễn Hồng Phúc	6.5	6.3	6.2	7.1	7.7	5.9	8.6	8.4	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**
18	Nguyễn Minh Tâm	9.8	8.6	8.5	9.2	9.8	7.3	9.5	8.7	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
19	Trần Hoàng Tiến	8.0	8.2	7.7	9.5	8.7	7.6	9.4	9.3	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
20	Dương Minh Quốc Việt	8.7	8.0	9.0	9.0	8.9	7.2	9.4	9.5	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	**Tốt**	**Tốt**
21	Thái Phương Vy	7.3	6.9	7.0	8.9	8.4	7.3	9.4	8.2	9.2	Đạt	Đạt	Đạt	**Khá**	**Tốt**

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Hoàng Thị Châm	**Tô Huỳnh Thư**	**Văn Thị Thiên Hà**

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/17
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Giáo dục kinh tế và pháp luật Economic and Legal Education	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Trần Thái An	7.1	7.2	9.4	6.2	9.6	8.6	9.8	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	Khá	Tốt
2	Trần Nguyễn Minh Anh	7.5	7.8	9.5	8.1	9.3	9.1	10	9.4	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	Tốt	Tốt
3	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	6.0	7.6	9.1	6.0	8.6	7.1	9.3	9.0	Đạt	Đạt	Đạt	9.3	Khá	Tốt
4	Nguyễn Ngọc Hân	7.4	8.0	9.7	7.5	9.1	9.0	9.9	9.4	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	Tốt	Tốt
5	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	7.3	8.0	9.6	6.1	8.9	8.8	9.3	9.3	Đạt	Đạt	Đạt	9.9	Khá	Tốt
6	Trần Đức Hòa	10	9.6	9.8	9.1	9.7	9.8	10	10	Đạt	Đạt	Đạt	9.9	Tốt	Tốt
7	Nguyễn Trọng Hy	5.7	5.9	9.6	5.3	7.7	7.2	9.6	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	9.3	Khá	Tốt
8	Nguyễn Anh Khôi	8.3	7.0	9.3	7.5	9.1	8.4	9.7	10	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	Tốt	Tốt
9	Võ Nhất Nguyên Khôi	8.6	7.9	9.9	7.4	9.7	9.3	9.9	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	9.9	Tốt	Tốt
10	Huỳnh Bửu Linh	6.0	6.3	9.1	7.3	9.2	8.5	9.7	9.5	Đạt	Đạt	Đạt	9.5	Khá	Tốt
11	Lý Mỹ Linh	5.2	6.4	8.0	6.1	8.6	7.9	8.6	8.1	Đạt	Đạt	Đạt	8.6	Khá	Tốt
12	Tsani Hà Vĩ Nguyên	6.0	6.8	8.9	6.2	9.1	7.8	9.7	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.9	Khá	Tốt
13	Phạm Nguyễn Gia Nhi	7.4	7.3	9.8	8.3	9.3	8.3	10	9.7	Đạt	Đạt	Đạt	9.4	Tốt	Tốt
14	Hà Gia Phúc	7.6	8.0	8.9	8.4	9.3	9.1	9.9	9.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.6	Tốt	Tốt
15	Nguyễn Tuấn Mai Phương	8.4	8.4	9.9	7.7	9.6	9.0	10	9.1	Đạt	Đạt	Đạt	10	Tốt	Tốt
16	Mai Quỳnh Tiên	8.3	8.6	10	9.1	9.6	9.1	10	10	Đạt	Đạt	Đạt	9.8	Tốt	Tốt
17	Đặng Phan Trọng Tín	5.0	5.0	7.5	5.9	6.9	7.2	8.6	7.4	Đạt	Đạt	Đạt	8.5	Khá	Tốt
18	Nguyễn Phan Bảo Trân	5.0	5.3	8.7	5.7	7.1	8.1	8.3	7.7	Đạt	Đạt	Đạt	8.8	Khá	Tốt
19	Huỳnh Minh Triết	6.5	6.0	7.1	5.0	6.6	6.3	7.9	8.0	Đạt	Đạt	Đạt	7.4	Khá	Tốt
20	Lê Hải Yến	7.3	7.4	9.6	8.4	9.6	9.4	10	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.9	Tốt	Tốt

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Phạm Thị Loan	Tô Huỳnh Thư	Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 10, 2025

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Results for Academic Semester 1 year 2024 - 2025

Lớp: 11/18
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Sinh học Biology	Tin học *Computer Science*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDQP National *Defence Education*	Giáo dục thể chất *Physical Education*	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp *Vocational & Experiential Learning Activities*	Nội dung giáo dục của địa phương *Regional Program*	Giáo dục kinh tế và pháp luật *Economic and Legal Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*	
														Kết quả học tập *Academic Performance*	Kết quả rèn luyện *Conduct*
1	Nguyễn Phạm Hồng Ân	4	6.7	8.6	4.1	7	5.7	6.9	6	Đạt	Đạt	Đạt	7.8	**Đạt**	**Tốt**
2	Nguyễn Huỳnh Gia Bảo	9	9.6	9.8	7.1	9.8	9.4	9.2	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	**Tốt**	**Tốt**
3	Diệp Khải Hiển	7.3	9.2	9.2	5.8	8.6	8.2	8.4	8.7	Đạt	Đạt	Đạt	9.2	**Khá**	**Tốt**
4	Lao Hào Huy	7.5	7.3	8.7	6.4	9.4	9	7.6	8.4	Đạt	Đạt	Đạt	9.6	**Khá**	**Tốt**
5	Lư Kiến Lĩnh	7.7	7.4	9.3	5.8	9.4	7.6	7.7	8.8	Đạt	Đạt	Đạt	8.8	**Khá**	**Tốt**
6	Bùi Ngọc Khánh Minh	5.9	7.2	9.1	6.9	9.1	7.4	8.3	7.6	Đạt	Đạt	Đạt	9.8	**Khá**	**Tốt**
7	Nguyễn Ngọc Phúc	6.9	7.9	9.4	6.9	9.5	9.4	8.6	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.5	**Tốt**	**Tốt**
8	Nguyễn Thiên Đan Quế	7.3	9.2	9.5	7	9.7	9.2	9.3	8.9	Đạt	Đạt	Đạt	9.8	**Tốt**	**Tốt**
9	Trần Lê Phương Thanh	5.2	7.4	7.6	5	8.8	7.2	6.6	7.6	Đạt	Đạt	Đạt	9	**Khá**	**Tốt**
10	Cho Hoàng Thành	6.2	8.3	9.6	7	9.6	8.3	7.8	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	9.8	**Khá**	**Tốt**
11	Võ Trung Tín	7.6	7.1	8	5	7.7	6.9	8.5	9	Đạt	Đạt	Đạt	9.7	**Khá**	**Tốt**
12	Huỳnh Khánh Trân	7.1	7.4	9.1	6.6	8.7	8	7.9	8.2	Đạt	Đạt	Đạt	9.8	**Khá**	**Tốt**
13	Nguyễn Ngọc Minh Tú	7.2	8.6	9.6	7.8	9.7	8.4	8.4	8.5	Đạt	Đạt	Đạt	9.5	**Tốt**	**Tốt**

GVCN/*Class Teacher*	GĐCTVN/*VP. Manager*	Kiểm tra/*Checked by*
Nguyễn Thị Thủy	Tô Huỳnh Thư	Văn Thị Thiên Hà